5 BÍ QUYẾT HỌC CÁCH VIẾT VÀ NHỚ TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG HIỆU QUẢ

#1 Học các từ vựng thông qua các từ có các bộ và chữ trùng nhau

Đơn giản nhất như bộ bán duy (隹) (nói về loài chim đuôi ngắn)

Chữ Shéi/Shuí (谁 nghĩa: ai) được ghép từ bộ ngôn (言-讠) với bộ bán duy (隹)

Chữ Nán (难 nghĩa: khó) được ghép từ bộ hựu (又) với bộ bán duy (隹)

Chữ Zhǔn (准 nghĩa: chuẩn) được ghép từ bộ chấm băng (冫) với bộ bán duy (隹)

Chữ Jí (集) trong Jíhé (集合 nghĩa: tập hợp, tập trung) được ghép từ bộ bán duy (隹) và bộ mộc (木)

ChữTuī (推 nghĩa: đẩy, lùi) được ghép từ bộ tài gẩy (扌) với bộ bán duy (隹)

Chữ Shòu (售) trong Shòuhuòyuán (售货员 nghĩa: nhân viên bán hàng) cũng đượ ghép từ bộ bán duy (隹) và bộ khẩu (口)

Ví dụ 2: chữ Sì (寺 nghĩa: chùa chiền) (少林寺： chùa Thiếu Lâm)

Chữ Děng (等 nghĩa: đợi) được ghép từ bộ trúc và chữ Sì (寺)

Chữ Tè (特) trong Tèbié (特别 nghĩa: đặc biệt) được ghép từ chữ níu (牛🐮) với chữ Sì (寺)

Chữ Chí (持) trong Jiānchí (坚持 nghĩa: kiên trì) được ghép từ bộ tài gẩy (扌) và chữ Sì (寺)

Chữ Dài (hoặc Dāi) (待 nghĩa: tiếp đãi, ) được ghép từ bộ nhân kép (彳) và chữ Sì (寺)

Chữ Shī (诗 nghĩa: thơ) được ghép từ bộ ngôn (讠) với chữ Sì (寺)

Ví dụ 3: chữ Qǔ (取 nghĩa: rút)

-Chữ Zuì (最) trong zuìjìn (最近)được ghép từ bộ nhật (日) và chữ Qǔ (取)

-Chữ Qù (趣) trong Xìngqù (兴趣 nghĩa: hứng thú) được ghép từ chữ Zǒu (走) và chữ Qǔ (取)

-Chữ Qǔ (娶 nghĩa: cưới) được ghép từ chữ Qǔ (取) và bộ nữ (女) (cưới con gái nhà ngta mà lại :v )

Ví dụ 4: Chữ Xián (咸 nghĩa: mặn)

-Chữ Gǎn (感) trong Gǎnjué (感觉 nghĩa: cảm thấy) được ghép từ chữ Xián (咸) với bộ tâm nằm (心)

-Chữ Jiǎn (减 nghĩa: giảm ) được ghép từ bộ chấm băng (冫) với chữ Xián (咸)

Ngoài ra còn rất nhiều từ khác có thể dùng cách học này, dùng cách này vừa dễ nhớ cách viết từ mà dễ phân biệt từ này với từ tương tự mà không bị nhầm lẫn. Tuy nhiên để sử dụng cách này thì trog quá trình học cần sự liên tưởng rất lớn mới có thể hệ thống các từ này lại để phân biệt, cần sự để ý lớn.

#2 Học từ vựng thông qua nghĩa Hán Việt của từ

Rất nhiều từ trong tiếng việt của chúng ta là từ hán việt và nhiều từ trong tiếng trung hoàn toàn có thể dịch ra tiếng việt theo âm Hán Việt rất dễ dàng.

-Từ một từ có thể phát triển ra mấy từ

Ví dụ:

Zhǔnquè (准确) chuẩn xác

Zhèngquè (正确) chính xác

Quèdìng (确定) xác định

Quèrèn (确认) xác nhận

Gèxìng (个性) cá tính

Gèrén (个人) cá nhân

Gèbié (个别) cá biệt

Jiéhūn (结婚) kết hôn

Jiéguǒ (结果) kết quả

JiéShù (结束) kết thúc

Jiějué (解决) giải quyết

Jiědá (解答) giải đáp

Jiědú (解毒) giải độc

Jiěfǎ (解法) giải pháp

Jiěfàng (解放) giải phóng

-Hơn nữa còn có thể chơi trò nối đuôi từ để phát triển thêm hệ thống từ kiểu này

Gēnběn (根本) căn bản

Běnlǐng (本领) bản lĩnh (bản lãnh)

Lǐngdǎo (领导) lãnh đạo

Dǎoyǎn (导演) đạo diễn

Yǎnchū (演出) diễn xuất

Chūkǒu (出口) xuất khẩu

-Cũng có thể dịch cụm từ hoặc thành ngữ tiếng trung ra hoàn toàn theo âm hán việt

Guósè-Tiānxiāng (国色天香) quốc sắc thiên hương

Dúyī-wú'èr (独一无二) độc nhất vô nhị

Tiānxià wú shuāng(天下无双) thiên hạ vô song

Tiānxià tàipíng (天下太平) thiên hạ thái bình

Rónghuá-fùguì (荣华富贵) vinh hoa phú quý

Àirénrúzǐ (爱民如子) yêu dân như con

Cáihuáchūzhòng (才华出众) tài hoa xuất chúng

Míngshī chū gāotú(名师出高徒) danh sư xuất cao đồ

Tuy nhiên không phải bất cứ từ nào cũng có thể dịch theo nghĩa Hán Việt của từ

Ví dụ từ Xiǎoxīn (小心) có bạn Trung Quốc dịch sang tiếng việt là nhỏ tâm :))) từ này không chơi được kiểu này nhé. Mà cũng rất nhiều từ trong tiếng trung không thể dùng cách dịch này, đành dựa vào vận may và từ điển mà dùng thôi.

#3 Học bằng trí tưởng tượng

Cách này buồn cười này. Nhưng cũng khá là dễ nhớ nếu mình phông bạt cho chữ ấy thật ấn tượng.

Ví dụ: chữ Dǎoméi (倒霉 nghĩa: xui xẻo, đen đủi) hôm học trên lớp lớp mình đã sáng tạo cách viết bằng cách miêu tả: một Người (亻) Đi (đến)(到) ra đường mà Mỗi (每) lần ra đường trời đều Mưa (雨) thì đúng là XUI XẺO, ĐEN ĐỦI :))

Hay như chữ (杯 nghĩa: cốc) Gỗ (木) Không (不) dùng để làm ra CỐC (giả vờ là toàn cốc thủy tinh, sành sứ đi).

Chữ (坏 nghĩa xấu, hỏng) những kẻ XẤU đến Đất (土) cũng Không (不) có để mà chôn.

Chữ Jia (嫁 nghĩa: gả, lấy chồng) Con Gái (女) đi LẤY CHỒNG sẽ về Nhà (家) người ta.

Ngoài cách học cách nhớ nghiêm túc như chữ Dé (德): chim chích mà đậu cành tre, thập trên tứ dưới nhất đè chữ tâm thì cũng có thể tự sáng tạo cách nhớ từ riêng cho mình như cách này cho dễ nhớ.

#4 Nhớ cách viết từ bằng cách nhớ các điểm khác biệt của các từ có cách viết nhiều chỗ gần giống nhau

Chữ Lǚ (旅) trong Lǚyóu (旅行) với chữ Yóu (游) trong Yóuyǒng (游泳)

2 chữ này có vài chỗ viết tương tự nhau nên nhiều lúc mình cũng bị nhầm. Thế là phải chú ý xem chữ này khác chữ kia chỗ nào, nhớ đc những chi tiết nhỏ ấy rồi thì sẽ không bao giờ bị nhầm lại.

Hay như chữ Tou (偷) và chữ Qián (前)cũng vậy.

#5 Viết thật nhiều

Cần cù bù thông minh. Nhiều từ viết nhiều, lúc quen tay rồi không nhớ cách viết lắm nhưng đặt tay xuống là tay cứ thể viết ra chữ. Cách này thì với tùy chữ mới áp dụng được, vì có nhiều chữ khó viết không liên tưởng được cách dễ nhớ mà chỉ viết tay không, não ko để ý thì cũng không thuộc đc.